

Bản án số: 167/2024/DS-PT
Ngày 02 – 4 – 2024
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản
và tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Vương Minh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 3 và ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 575/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DSST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 339/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949; địa chỉ tại nước ngoài: 1919, E. D. GA 30236, USA; địa chỉ tại Việt Nam: Số D, Đường C, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ, (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 09/01/2015): Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số A đường L, Khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

+ Ông Phạm Khắc P – Luật sư làm việc tại Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024);

+ Ông Hà Đăng L – Luật sư làm việc tại Công ty TNHH L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Chung Quốc T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt);

2. Bà Chung Ngọc Hồng N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B, Tổ F, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt ngày 26/3/2024, có mặt ngày 02/4/2024);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N (theo Giấy ủy quyền ngày 06/11/2023): Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1997; địa chỉ: Số C, T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Văn Đ – Luật sư làm việc tại Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951; địa chỉ: Số B, Khu V, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà C (theo Giấy ủy quyền ngày 15/01/2020): Bà Chung Ngọc Hồng N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1953; địa chỉ ở nước ngoài: 10500 W. Graden Grove CA. 92843. AVE#B; địa chỉ liên hệ tại Việt Nam: Số A, Tổ A, Khu V, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị B1 (N3), sinh năm 1956; địa chỉ: F L, L. NV 89118, (vắng mặt);

4. Ông Nguyễn Trung L1, sinh năm 1958; địa chỉ: I Sheffield . ST S. ANA.CA.92703, (vắng mặt);

5. Bà Nguyễn Thị Hoàng S, sinh năm 1980; địa chỉ ở nước ngoài: 10500 W. Graden Grove CA. 92843. AVE#B; địa chỉ liên hệ tại Việt Nam: Số A, Tổ A, Khu V, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt);

Các ông bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Trung L1, Nguyễn Thị Hoàng S ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho bà Chung Ngọc Hồng N (theo Giấy ủy quyền ngày 26/5/2022, được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 05/7/2022), (vắng mặt).

6. Ông **Đặng Văn T2**, sinh năm 1939; địa chỉ: **Số A, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2 (Hợp đồng ủy quyền ngày 09/8/2023): Bà **Đặng Mỹ L2**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Số D, V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ**, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024).

7. Bà **Đặng Mỹ P2**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Số C, Đường D, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt);

8. Bà **Đặng Mỹ H**, sinh năm 1969; địa chỉ: **Số A, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà P2 và bà H (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/5/2022): Ông **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Số A, L, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ**, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024).

9. Bà **Đặng Mỹ L2**, sinh năm 1968, địa chỉ: **Số D, V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ**, (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024).

10. Ông **Đặng Thanh P3**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Số A, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt);

Ông Đặng Thanh P3 ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho bà Đặng Mỹ L2 (theo Giấy ủy quyền ngày 18/02/2020), (có mặt ngày 26/3/2024, vắng mặt ngày 02/4/2024).

11. Ông **Lê Đặng Khải H1**, sinh năm 1996; địa chỉ: **Số A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ**, (xin vắng mặt).

12. Phòng C2 (nay là Văn phòng C3);

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh B2** – Trưởng Văn phòng; địa chỉ: **Số A, T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ**, (xin vắng mặt).

13. Bà **Phạm Thị H2**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Số B Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**; bị đơn ông **Chung Quốc T3**, bà **Chung Ngọc Hồng N**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2** (sau đây gọi tắt là các đương sự kháng cáo hoặc kháng cáo của các đương sự).

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** trình bày yêu cầu khởi kiện với nội dung như sau:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn P4 (chết năm 1994) và cụ Trần Thị Đ1 (chết năm 2014) không để lại di chúc. Cụ P4 và cụ Đ1 có 6 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị B3 (đã chết năm 2010), bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Trung L1 và bà Nguyễn Thị C. Hai cụ có tạo lập được các quyền sử dụng đất, trong đó có các thửa đất bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị C tự ý kê khai đứng tên rồi chuyển lại cho các con và cháu là Chung Ngọc Hồng N và Chung Quốc T3 đứng tên.

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu các bị đơn là ông Chung Quốc T1 và bà Chung Ngọc Hồng N1 (sau đây gọi tắt là bị đơn) giao lại cho các đồng thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 các phần đất như sau:

+ Phần đất thuộc thửa đất số 176, có diện tích 5.476m² và thửa đất số 189 (đã đổi thành thửa đất số 115), có diện tích 1.370m², tờ bản đồ số 21, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067/QSD, cấp ngày 09/9/1995 (chính lý trang 4) cho bà Chung Ngọc H3 Ngân đứng tên (sau đây gọi tắt tương ứng là thửa 176, thửa 115).

+ Phần đất có tổng diện tích 6.019,9m², trong đó: Bà Chung Ngọc Hồng N1 giao trả thửa đất số 104, có diện tích 2.475,2m² và thửa đất số 73, có diện tích 202,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00285 do Ủy ban nhân dân (UBND) quận C cấp ngày 26/12/2005 và chính lý trang 4 ngày 22/02/2016 cho bà Chung Ngọc Hồng N1 (sau đây gọi tắt tương ứng là thửa 104, thửa 73). Ông Chung Quốc T1 giao trả thửa đất số 467, có diện tích 3.544,7m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00323 cấp ngày 22/02/2006 do UBND quận C cấp cho ông Chung Quốc T3 (sau đây gọi tắt là thửa 467).

Đồng thời, bà B yêu cầu chia thừa kế đối với các phần đất nêu trên.

Trước đây, bà B yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật, nhưng nay bà yêu cầu chia bằng giá trị quyền sử dụng đất đã được định giá thị trường đối với các diện tích đất mà các bị đơn đang đứng tên. Giá trị quyền sử dụng đất được tính theo Chứng thư thẩm định giá độc lập số Vc22/02/1344/BDS ngày 14/02/2022 của Công ty Cổ phần T6 mà nguyên đơn đã cung cấp.

- Bị đơn bà Chung Ngọc Hồng N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 là ông Nguyễn Thái T4 trình bày:

Bà Chung Ngọc Hồng N1 hiện nay chỉ còn đứng tên đối với các thửa đất số 176, 104, 115. Do các phần đất tranh chấp đã có sự biến động, cụ thể tại thửa 189 biến động do bị thu hồi một phần và thửa 73 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 (địa chỉ: số B đường F, khu N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ) và đã sang tên. Phần đất thửa 73 này không có nguồn gốc từ cụ P4 và cụ Đ1 để lại mà thửa đất này là bãi bồi nên gia đình bà N1 tự khai hoang và đăng ký quyền sử dụng đất.

Bà N1 cho rằng nguồn gốc đất là của bà Q1 (đi bà N1) và bà C (mẹ bà N1 và ông T3) chuyển nhượng cho bà, không phải là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 để lại. Do đó, bà N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Tòa án không chấp yêu cầu khởi kiện này.

- Bị đơn là ông Chung Quốc T1 có người đại diện theo ủy quyền là bà Chung Ngọc Hồng N1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố:

Ông T1 thống nhất với trình bày của bị đơn bà C1 Ngọc Hồng N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 là ông Nguyễn Thái T4. Thêm nữa, ông T1 có yêu cầu phản tố như sau:

Ông T1 yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19/01/2015 giữa ông Chung Quốc T1 và bà Đặng Mỹ P2 đối với 01 phần thửa 467 được công chứng tại Văn phòng C4 thành phố Cần Thơ. Bởi vì, trước đây giữa bị đơn và bà B có thỏa thuận nếu bà B rút đơn khởi kiện thì bị đơn sẽ tặng cho bà B phần đất này (bà B nhờ bà Đặng Mỹ P2 đứng tên thông qua hợp đồng tặng cho này) nhưng do bà B không thực hiện theo thỏa thuận mà vẫn tiếp tục khởi kiện nên ông T1 đề nghị hủy hợp đồng tặng cho nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T2, bà Đặng Mỹ L2, bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, ông Đặng Thanh P3 và ông Lê Đặng Khải H1 trình bày:

Các ông bà là chồng, con, cháu của bà Nguyễn Thị B3 (bà B3 đã chết năm 2010). Bà B3 là con của cụ P4 và cụ Đ1. Bà B3 được hưởng di sản của cụ P4 và cụ Đ1 nên các ông bà yêu cầu được phân chia di sản thừa kế. Về nhân thân, tài sản và yêu cầu phân chia tài sản bằng giá trị thì các ông bà khai giống nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Yêu cầu được hưởng phần di sản của cụ P4 và cụ Đ1 để lại cho bà B3 bằng tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung L1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị C, tại các đơn kiến nghị (bút lục từ 571 đến 589) trình bày:

Lúc còn sống, cụ P4 và cụ Đ1 đã chia đầy đủ quyền sử dụng đất cho các con. Do đó, việc bà B khởi kiện là không có cơ sở. Các tài sản hiện tranh chấp là tài sản của Chung Ngọc Hồng N1 và C5; đồng thời, các đương sự này xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C3 có Văn bản trình bày:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 55, quyển số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 giữa bên tặng cho là ông Chung Quốc T1 và bên nhận tặng cho là bà Đặng Mỹ P2 đã được Công chứng viên Phòng C2 thành phố Cần Thơ công chứng là đúng pháp luật. Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đ2 xin được vắng mặt trong quá trình xét xử sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị H2** trình bày:

Bà **H2** là vợ của ông **Chung Quốc T3** thống nhất lời khai của ông **T3** và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2** giữ nguyên yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất, không yêu cầu phân nhà vì nhà đã cũ và trong chứng thư thẩm định giá của nguyên đơn cung cấp cũng không có định giá phân nhà, chỉ yêu cầu chia giá trị đất hiện hữu còn lại.

Bị đơn bà **Chung Ngọc Hồng N1**, ông **Chung Quốc T3** không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế; đồng thời, ông **T3** yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bà **Đặng Mỹ P2**. Người đại diện theo ủy quyền của bà **P2** đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông **T3** để phân chia giá trị di sản thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DSST ngày 14/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà **Chung Ngọc H3 N1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà **Nguyễn Thị B** với số tiền là 336.651.400đ (ba trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi một ngàn, bốn trăm đồng).

+ Buộc ông **Chung Quốc T1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà **Nguyễn Thị B** với số tiền là 455.747.000đ (bốn trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông **Chung Quốc T3** và bà **Đặng Mỹ P2**: Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 55, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 giữa bên tặng cho là ông **Chung Quốc T1** và bên nhận tặng cho là bà **Đặng Mỹ P2** đã được Công chứng viên **Phòng C2** thành phố Cần Thơ công chứng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà **Đặng Mỹ H và **Đặng Mỹ P2**:**

- Buộc bà **Chung Ngọc H3 N1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** (gồm ông **Đặng Văn T2**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2**, bà **Đặng Mỹ H**, ông **Đặng Thanh P3**, ông **Lê Đặng Khải H1**) với số tiền là 336.651.400đ (ba trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi một ngàn, bốn trăm đồng).

Buộc ông **Chung Quốc T1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** (gồm ông **Đặng Văn T2**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2**, bà **Đặng Mỹ H**, ông **Đặng Thanh P3**, ông **Lê Đặng Khải H1**) với

số tiền là 455.747.000đ (bốn trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Các bà **Đặng Mỹ P2**, **Đặng Mỹ H**, **Đặng Mỹ L2** là người đại diện để nhận các khoản tiền thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** nêu trên và chịu án phí tương ứng. Việc phân chia di sản thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** do các thừa kế của bà **B3** tự thỏa thuận. Trong trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Hủy bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bà **Nguyễn Thị B** được nhận tại số tiền 65.000.000 đồng đã bị phong tỏa theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 143/2017/QĐ-BPBD ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 13/12/2017 của **Ngân hàng thương mại cổ phần N4**, **Chi nhánh C6 - Phòng G**.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/8/2023, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **B**.

Ngày 14/8/2023 và ngày 28/8/2023, bị đơn bà **Chung Ngọc Hồng N1**, ông **Chung Quốc T3** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**, bác toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2**.

Ngày 22/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H**, bà **P2**, bà **L2**.

Ngày 12/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật đối với các thừa kế số 73, 104, 467 là di sản của cụ **Nguyễn Văn P4**, cụ **Trần Thị Đ1** cho các đồng thừa kế của cụ **P4**, cụ **Đ1**; đồng thời, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là *Quyết định kháng nghị phúc thẩm hoặc Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh*).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**, bị đơn ông **Chung Quốc T3**, bà **Chung Ngọc Hồng N1** (có người đại diện theo ủy quyền là ông **Trần Thanh P1** tham gia phiên tòa trình bày) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2** (có bà **L2** tham gia phiên tòa trình bày) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo (sau đây gọi tắt là các đương sự kháng cáo hoặc kháng cáo của các đương sự).

*Các Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa 176 và 115 không phải là di sản thừa kế của cụ **P4** và cụ **Đ1** là không phù hợp các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Vì các bên đương sự đều thừa nhận thửa 176 và thửa 115 có nguồn gốc là của cụ **P4** và cụ **Đ1**. Tại phần quyết định của Bản án phúc thẩm số: 52/2012/DS-ST ngày 14/12/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không có nội dung nào công nhận các thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà **Nguyễn Thị C**. Như vậy, cho đến nay, các thửa 176 và 115 vẫn là di sản thừa kế của cụ **P4** và cụ **Đ1** chưa chia. Đối với thửa 104, thửa 73 và thửa 467 được tách ra từ thửa 184 và thửa 185 do cụ **P4** kê khai. Sau khi cụ **P4** chết, bà **Nguyễn Thị Q** đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà **Q** kê khai các thửa đất này được cha mẹ cho nhưng không có ý kiến đồng ý của cụ **Đ1** và những người thừa kế của cụ **P4** nên không hợp pháp.

Tại Biên bản thỏa thuận giải quyết về việc tranh chấp đất thừa kế và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng lập ngày 19/01/2015 tại **Văn phòng L7**, ông **T3** và bà **N1** cũng thừa nhận đứng tên diện tích đất nêu trên là đứng tên giùm phần tài sản là di sản thừa kế của cụ **P4**, cụ **Đ1**.

Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đã có đủ căn cứ để xác định, các thửa đất 176, 15, 104, 73, 467 là di sản thừa kế của cụ **P4** và cụ **Đ1**, kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Thêm nữa, các Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà **B** còn cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Án lệ số 05/2016/AL để cho bị đơn bà **Chung Ngọc Hồng N1** và **Chung Quốc T3** được hưởng 10% giá trị di sản thừa kế của cụ **P4** và cụ **Đ3** với lý do bà **N1** và ông **T3** đã có nhiều công sức đóng góp duy trì, giữ gìn di sản này là không đúng. Vì trong trường hợp vụ án này, bà **N1** và ông **T3** đã được hưởng lợi rất nhiều từ việc sử dụng các thửa đất là di sản thừa kế của cụ **P4** và cụ **Đ3**, bà **N1** và ông **T3** không có tôn tạo, giữ gìn gì đối với các thửa đất này, nên không thuộc trường hợp được áp dụng Án lệ số 05/2016/AL. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà **B** đã tạm ứng các khoản tiền chi phí tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về phần này

cũng chưa đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Chung Ngọc Hồng N1 và ông Chung Quốc T1 trình bày:

Trong vụ án này, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ P4 và cụ Đ1 là giá trị diện tích 05 thửa đất bao gồm: thửa 176, thửa 115, thửa 104, thửa 73 và thửa 467. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa 176 và 115 không phải là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 là có căn cứ. Còn lại các thửa 104, 73, 467 cũng không phải là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1, vì các lý do sau đây:

Hiện nay, thửa 104 và thửa 73 do bà Chung Ngọc H3 Ngân đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa đất này có nguồn gốc do bà N1 nhận chuyển nhượng hợp pháp từ bà Nguyễn Thị Q, nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N1. Đối với thửa 467 có nguồn gốc do bà N1 nhận chuyển nhượng hợp pháp từ bà Q, sau đó bà N1 lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị C. Đến năm 2013, bà C tiếp tục tặng cho ông T1, theo đó ông T1 đã được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận chính lý biến động sang tên ông T1. Do đó, thửa 467 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1. Như vậy, cần phải xác định bà N1 và ông T1 là người thứ ba ngay tình trong việc nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất các thửa 104, 73, 467 từ bà Q.

Hơn nữa, tại các bản khai (bút lục 582, 587, 588 và 589) các con của cụ P4 và cụ Đ1 là ông Nguyễn Trung L1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Q cũng đã xác định các thửa đất nêu trên là của bà N1, ông T1, không phải di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1. Khi còn sống, cụ P4 và cụ Đ1 đã chia xong đất cho các con. Vì vậy, cụ P4 và cụ Đ1 không còn di sản thừa kế.

Từ những lý do nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N1, ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, bác toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà P2, bà L2.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật; các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về các nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Với những tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa đủ căn cứ xác định các thửa đất 73, 104, 467 hiện bà B tranh chấp là di sản của cụ P4 và cụ Đ1

chết để lại chưa chia. Việc bà Q, bà N1, ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này chỉ là đứng tên giùm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc chia di sản thừa kế của cụ Đ1 là không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi chính đáng của bà B và người thừa kế thế vị của bà B3, vi phạm Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự về đánh giá chứng cứ.

Về án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà N1 phải trả số tiền 336.651.400 đồng, ông T1 phải trả số tiền là 455.474.000 đồng cho những người được hưởng thừa kế của bà B3, gồm các ông T2, bà P2, bà L2, bà H, ông P3, ông H1. Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì trừ ông T2 là người cao tuổi được miễn nộp án phí, những người còn lại phải chịu án phí sơ thẩm. Thế nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các bà P2, L2, H liên đới chịu 19.800.000 đồng án phí sơ thẩm, còn ông P3 và ông H1 không chịu án phí sơ thẩm. Mặt khác, tổng số tiền những người được hưởng thừa kế của bà B3 được nhận là 792.398.400 đồng, tương ứng với số tiền án phí phải nộp là 35.695.936 đồng: 6 thì mỗi kỳ phần phải chịu án phí là 5.949.322 đồng; theo đó, 5 kỳ phần phải chịu án phí thì số tiền án phí các con bà Ba phải nộp 29.746.613 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc các con của bà B3 nộp số tiền án phí 19.800.000 đồng. Xét việc giải quyết về án phí của Tòa án cấp sơ thẩm như trên là không đúng quy định của pháp luật về án phí.

Vì vậy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Chung Quốc T3, bà Chung Ngọc Hồng N1; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, bà Đặng Mỹ L2; sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ P4 và cụ Đ1 là giá trị diện tích đất các thửa 106, 467, 73 cho bà B và những người thừa kế của bà B3; đồng thời, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, cùng đơn kháng cáo của bị đơn ông Chung Quốc T3, bà Chung Ngọc Hồng N1 và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, bà Đặng Mỹ L2 đều nộp trong thời hạn và đúng thủ tục quy định của pháp luật nên hợp lệ; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ-VKS-DS ngày 12/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có các đương sự vắng mặt nhưng không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[2.1] *Về việc xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P4 (chết năm 1994) và cụ Trần Thị D1 (chết năm 2014);*

[2.1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B và các con của bà Nguyễn Thị B3 yêu cầu chia thừa kế là giá trị diện tích 05 thửa đất bao gồm: thửa 176, thửa 115, thửa 104, thửa 73 và thửa 467. Trong đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các thửa 176 và 115 không phải là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ D1 là đúng, vì các lẽ sau:

[2.1.1a] Hồ sơ vụ án thể hiện, nguồn gốc thửa 176 (cũ là thửa 193) và thửa 115 (cũ là thửa 189) do bà Nguyễn Thị C đăng ký trong sổ mục kê trước năm 1992, đến ngày 09/9/1995, bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067, tổng diện tích 11.032m² gồm thửa 193 diện tích 9.662m² và thửa 189 diện tích 1.370m².

Đối với thửa 193, bà C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L3, bà Dương Thị Kim E và ông Dương Văn H4, bà Đặng Mỹ P2 và UBND thành phố C, tỉnh Cần Thơ thu hồi một phần để xây dựng đường dẫn cầu C, nên diện tích còn lại là 4.339,2m². Đến ngày 05/4/2013, bà C tặng cho hết diện tích 4.339,2m² của thửa đất này cho bà Chung Ngọc Hồng N1. Bà N1 làm đơn đăng ký biến động đất đai, có hợp thửa và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH3023, diện tích 5.476m² thuộc thửa đất 176.

Đối với thửa 189, đến ngày 06/02/2012 điều chỉnh diện tích từ 1.370m² xuống còn 911,7m² và bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số CH01174 là thửa 115. Ngày 05/4/2013, bà C tặng cho hết diện tích 911,7m² thuộc thửa 115 cho ông Chung Quốc T3.

[2.1.1b] Tại thời điểm bà C kê khai thửa 193 và thửa 189 thì cụ P4 cũng kê khai thửa đất 184, diện tích 5.254m² và thửa 185, diện tích 7.591m². Tại Bản án phúc thẩm số: 52/2012/DS-ST ngày 14/12/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết tranh chấp đất đai giữa

bà B và bà C, đã nhận định các phần đất trên bà C kê khai là phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

[2.1.1c] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đã có đủ căn cứ xác định các thửa 176 và 115 không phải là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 nên bà B và các con của bà B3 yêu cầu bà N1 và ông T3 phải chia thừa kế là giá trị hai thửa đất này là không có cơ sở. Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, bà Đặng Mỹ L2 về phần này của bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

[2.1.2] Đối với thửa 104, thửa 73 và thửa 467, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 là đúng, vì các lẽ sau:

[2.1.2a] Hồ sơ vụ án thể hiện, các thửa 104, 73, 467 được tách ra từ thửa 184 và thửa 185 do cụ P4 kê khai. Sau khi cụ P4 chết, bà Nguyễn Thị Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00512 ngày 31/7/1996, tổng diện tích 12.845m², gồm thửa 184 diện tích 5.524m² và thửa 185 diện tích 7.591m². Sau đó, bà Q chuyển nhượng một phần cho bà Nguyễn Thị L3 và UBND thành phố C, tỉnh Cần Thơ thu hồi một phần để xây dựng đường dẫn vào cầu C.

Đến ngày 28/5/2003, thực hiện việc điều chỉnh diện tích đất thổ cư của thửa 185 nên tách phần đất thổ cư thành thửa 416. Sau đó, thửa 416 và thửa 185 được bà Q tặng cho bà Nguyễn Thị Hoàn S1 (con bà Q) một phần, còn lại lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Chung Ngọc H3 Ngân. Theo đó, bà N1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2003, tổng diện tích 5.591,9m², gồm thửa 416 diện tích 96m² và thửa 185 diện tích 5.395,9m². Ngày 26/12/2005, bà N1 điều chỉnh diện tích đất các thửa 416, 185 có diện tích là 96m² (ODT) và 5.923,9m² (CLN). Sau đó, các thửa 416, 185 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho bà N1 là thửa 104 diện tích 5.817,5m² và thửa 73 diện tích 202,4m².

Năm 2006, bà N1 tặng cho bà C 3.544,7m² thuộc một phần thửa 104, phần diện tích đất còn lại tại thửa 104 là 2.272,8m² vẫn đứng tên bà N1. Theo đó, bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00323 ngày 22/02/2006 đối với diện tích đất 3.544,7m² là thửa 467 và đến ngày 05/4/2013 bà C lập hợp đồng tặng cho hết diện tích 3.544,7m² này cho ông T3.

[2.1.2b] Về việc bà Nguyễn Thị Q lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Chung Ngọc Hồng N1, tại Giấy xác nhận ngày 06/3/2009, bà Q trình bày là bà chuyển nhượng toàn bộ đất của cụ P4, cụ Đ1 do bà đứng tên cho bà N1 đứng tên diện tích 5.591m². Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Q và bà N1, tại mục lý do chuyển nhượng, bà Q có ghi nội dung: “Đất này của cha mẹ ruột tôi nhưng vì mẹ tôi trên 60 tuổi, tôi phải đứng tên. Nay tôi ở riêng phải để lại cho cháu ruột chung họ với mẹ tôi để tiện việc đi lại nộp và đóng thuế hàng năm mà không được sang bán”. Tại tờ di chúc ngày 08/02/2004, cụ Đ1 xác định cụ P4 qua đời năm 1994 để lại diện tích đất 5.591,9m² cho bà Q đứng tên, bà Q xuất cảnh sang tên cho bà N1 giữ gìn.

Thêm nữa, tại Biên bản thỏa thuận giải quyết về việc tranh chấp đất thừa kế và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng lập ngày 19/01/2015 tại Văn phòng L7, có chữ ký của bà Chung Ngọc Hồng N1 và ông Chung Quốc T1 cũng có nội dung: Ông T1 và bà N1 đứng tên giữ một phần quyền sử dụng đất là tài sản thừa kế của cụ P4, cụ Đ1.

[2.1.2c] Như vậy, đã có cơ sở để xác định các thửa đất 106, 467, 73 là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1. Các thửa đất này được tách ra từ thửa 184 và thửa 185 do cụ P4 kê khai. Sau khi cụ P4 chết, bà Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đứng tên thay cho cụ Đ1 và các đồng thừa kế theo pháp luật của cụ P4. Bà N1 và ông T1 đều biết các thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 để lại chưa chia. Việc bà Q chuyển nhượng cho bà N1, rồi sau đó bà N1 tặng cho lại bà C, bà C tặng cho ông T1 là không đúng với quyền, lợi ích hợp pháp của bà N1, ông T1 được hưởng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà B và những người thừa kế của bà B3. Vì vậy, bà B và những người con của bà B3 yêu cầu phân chia thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 là giá trị diện tích đất các thửa 106, 467, 73 là có cơ sở nên được chấp nhận về phần này.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, khi cụ Đ1 chết thì cụ Đ1 không có di sản để lại là không đúng. Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, cùng kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, bà Đặng Mỹ L2 về phần này của bản án sơ thẩm là có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn bà Chung Ngọc Hồng N1, ông Chung Quốc T3 cho rằng, các thửa 106, 467, 73 không phải di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về việc chia di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 cho bà B và những người thừa kế của bà B3 theo pháp luật.

[2.2.1] Mặc dù các thửa 106, 467, 73 là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, việc duy trì tài sản đến nay là có nhiều công sức của bà N1 và ông T3 về đóng góp, giữ gìn di sản là phù hợp với tài liệu, chứng cứ vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận thấy, cần phải xem xét đến công sức đóng góp của bà N1 và ông T3 khi phân chia di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 theo Án lệ số 05/2016/AL và xác định giá trị công sức đóng góp của bà N1 và ông T3 là 10% giá trị di sản để lại là có căn cứ. Theo đó, trong vụ án này, sau khi trừ đi giá trị công sức đóng góp của bà N1 và ông T3 được hưởng 10% là 1.232.620.000 đồng, giá trị di sản được phân chia là 11.093.580.000 đồng.

[2.2.2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì những người thừa kế cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Trong vụ án này, các đương sự thống nhất xác định, cụ Nguyễn Văn P4 (chết năm 1994) và cụ Trần Thị Đ1 (chết năm 2014) không để lại di chúc. Cụ P4 và cụ Đ1 có những người thừa kế theo pháp luật là: Bà Nguyễn Thị B3, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Trung L1 và bà

Nguyễn Thị C. Trong những người con này thì bà Nguyễn Thị B3 chết năm 2010 nên người thừa kế của bà B3 là: Ông Đặng Văn T2 (chồng bà B3) và các con của ba Ba bao gồm: Đặng Mỹ P2, Đặng Mỹ L2, Đặng Mỹ H, Đặng Thanh P3, Đặng Kim Đ4. Trong đó, bà Đ4 chết năm 1995, có con là Lê Đặng Khải H1 thừa kế của bà Đ4.

[2.2.3] Như vậy, di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ1 được chia làm 6 phần, mỗi kỹ phần có giá trị $11.093.580.000 \text{ đồng} / 6 = 1.848.930.000 \text{ đồng}$. Trong đó, bà B được hưởng 1 phần, người thừa kế của bà B3 được hưởng một phần. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L2 và người đại diện của bà P2, bà H xác định phần di sản của bà B3 do bà L2, bà P2 và bà H đứng ra đại diện nhận và tự phân chia trong nội bộ của những người thừa kế của bà B3.

Trong đó, bà N1 đang quản lý di sản có trị giá $(2.176\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2) + (96\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/1\text{m}^2) + (202,4\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2) = 5.236.800.000 \text{ đồng}$; ông T3 đang quản lý di sản có trị giá $(3.544,7\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2) = 7.089.400.000 \text{ đồng}$. Theo đó, bà N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B số tiền 785.520.000 đồng và hoàn lại cho người thừa kế của bà B3 số tiền 785.520.000 đồng $= [(5.236.800.000 \text{ đồng} - (5.236.800.000 \text{ đồng} \times 10\%)) = 4.713.120.000\text{đ}/6]$; ông T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B số tiền 1.063.410.000 đồng và hoàn lại cho người thừa kế của bà B3 số tiền 1.063.410.000 đồng $= [(7.089.400.000 \text{ đồng} - (7.089.400.000 \text{ đồng} \times 10\%)) = 6.380.460.000\text{đ}/6]$.

[2.2.4] Riêng đối với các đồng thừa kế còn lại gồm ông L1, bà B1, bà C, bà Q mỗi người được hưởng một phần. Tuy nhiên, tại các bản khai tại các bút lục 582, 587, 588 và 589, ông L1, bà B1, bà C, bà Q xác định tài sản là của bà N1, ông T3, không phải là di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà N1, ông T3 trả lại phần di sản của những người này. Bà N1, ông T3 có các quyền của người sử dụng đất khi thực hiện nghĩa vụ hoàn lại giá trị phần di sản thừa kế đối với bà B và những người thừa kế của bà B3. Sau này, nếu ông L1, bà B1, bà C, bà Q khởi kiện đối với bà N1 và ông T3 thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Với các nhận định và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia phần di sản thừa kế của cụ P4 là một nửa giá trị đất của các thửa 104, 73, 467 cho bà B và người thừa kế của bà B3 là không đúng. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà B với số tiền là 336.651.400 đồng và giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của bà B3 với số tiền là 336.651.400 đồng; buộc ông T3 giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà B với số tiền là 455.747.000 đồng và giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người thừa kế của bà B3 với số tiền là 455.747.000 đồng, là không chính xác.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ-VKS-DS ngày 12/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo

của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Mỹ H, bà Đặng Mỹ P2, bà Đặng Mỹ L2; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Chung Quốc T3, bà Chung Ngọc Hồng N1; sửa bản án sơ thẩm theo như phân tích và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3] Do sửa Bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia thừa kế.

Theo đó, trong vụ án này, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà B đã được chia thừa kế nêu trên. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Những người thừa kế của Nguyễn Thị B3 gồm ông Đặng Văn T2 và các ông bà Đặng Mỹ L2, Đặng Mỹ H, Đặng Mỹ P2, Đặng Thanh P3, Lê Đặng Khải H1 phải liên đới (trong đó, mỗi người phải chịu 1/6) chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà các đương sự này đã được chia thừa kế nêu trên. Tuy nhiên, ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Những người thừa kế của Ba còn lại gồm các ông bà Mỹ L2, Mỹ H, Mỹ P2, Thanh P3, Khải H1 vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng, mặc dù sửa bản án sơ thẩm nhưng phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về chi phí tố tụng giải quyết vụ án là đúng, không cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần này nên giữ nguyên.

[5] Trong những ý kiến, quan điểm của các Luật sư trình bày tại phiên tòa phúc thẩm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có một phần phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên phần phù hợp này được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Luật sư trình bày tại phiên tòa phúc thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Chung Ngọc Hồng N1, ông Chung Quốc T3 là không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự kháng cáo không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 38/QĐ-VKS-DS ngày 12/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Chung Quốc T3**, bà **Chung Ngọc Hồng N1**; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2**; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DSST ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ:

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 92, Điều 138, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 165, 246 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 623, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 05/2016/AL và Án lệ số 35/2020/AL;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**;

+ Buộc bà **Chung Ngọc H3 N1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà **Nguyễn Thị B** với số tiền là 785.520.000 đồng (bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Buộc ông **Chung Quốc T1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho bà **Nguyễn Thị B** với số tiền là 1.063.410.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của ông **Chung Quốc T3** và bà **Đặng Mỹ P2**: Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 55, quyển số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 giữa bên tặng cho là ông **Chung Quốc T1** và bên nhận tặng cho là bà **Đặng Mỹ P2** đã được Công chứng viên **Phòng C2** thành phố Cần Thơ công chứng.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà **Đặng Mỹ H** và **Đặng Mỹ P2**:

+ Buộc bà **Chung Ngọc H3** **N1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** (gồm: Ông **Đặng Văn T2**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2**, bà **Đặng Mỹ H**, ông **Đặng Thanh P3**, ông **Lê Đặng Khải H1**) với số tiền là 785.520.000 đồng (bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Buộc ông **Chung Quốc T1** giao trả giá trị di sản thừa kế cho những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** (gồm: Ông **Đặng Văn T2**, bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ L2**, bà **Đặng Mỹ H**, ông **Đặng Thanh P3**, ông **Lê Đặng Khải H1**) với số tiền là 1.063.410.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Các bà **Đặng Mỹ P2**, **Đặng Mỹ H**, **Đặng Mỹ L2** là người đại diện để nhận các khoản tiền thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** nêu trên. Việc phân chia di sản thừa kế của bà **Nguyễn Thị B3** do các thừa kế của bà **B3** tự thỏa thuận. Trong trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Hủy bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bà **Nguyễn Thị B** được nhận lại số tiền 65.000.000 đồng đã bị phong tỏa theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 143/2017/QĐ-BPBD ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 13/12/2017 của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N4**, **Chi nhánh C6 - Phòng G**.

1.5. Về chi phí thẩm định, định giá:

+ Bà **Nguyễn Thị B** phải chịu 1.872.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng), đã nộp xong.

+ Ông **Chung Quốc T3** và bà **Chung Ngọc Hồng N1** hoàn lại cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** số tiền 9.357.000 đồng (chín triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

+ Bà **Đặng Mỹ L2**, bà **Đặng Mỹ H** và bà **Đặng Mỹ P2** hoàn lại cho bà **Nguyễn Thị B** 1.872.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

1.6. Về án phí dân sự sơ thẩm;

+ Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự bà **Nguyễn Thị B** và ông **Đặng Văn T2**.

Bà **Nguyễn Thị B** được nhận lại 23.368.950 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 000474 ngày 08/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bà **Đặng Mỹ P2**, bà **Đặng Mỹ H**, bà **Đặng Mỹ L2**, ông **Đặng Thanh P3** và ông **Lê Đặng Khải H1** phải chịu 56.223.250 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 18.900.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0000305 ngày 24/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; các bà **Đặng Mỹ P2**, **Đặng Mỹ H**, **Đặng Mỹ L2**, ông **Đặng Thanh P3** và ông **Lê Đặng Khải H1** còn phải liên đới nộp thêm 37.323.250 đồng (trong đó, mỗi đương sự còn phải nộp 1/5 là 7.464.650 đồng).

+ Bà **Đặng Mỹ P2** phải chịu 300.000 đồng về yêu cầu độc lập; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0001671 ngày 09/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, bà **P2** đã nộp xong khoản tiền án phí này.

+ Ông **Chung Quốc T3** được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0001621 ngày 10/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

2- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự kháng cáo không phải nộp;

+ Ông **Chung Quốc T3** được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông **Nguyễn Thái T4** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0001915 ngày 31/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bà **Chung Ngọc H3 N1** được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông **Nguyễn Thái T4** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0001914 ngày 31/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bà **Đặng Mỹ L2** được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông/bà **Đào Nhật M** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0001913 ngày 25/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bà **Đặng Mỹ P2** được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông/bà **Mai Hoàng T5** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0001911 ngày 24/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bà **Đặng Mỹ H** được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông **Mai Hoàng T5** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0001910 ngày 25/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 02 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Đường sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Minh

Vương Minh Tâm

Đỗ Đình Thanh